TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HÒA** TỈNH LONG AN Bản án số: 17/2024/DS-ST Ngày 30 - 01 - 2024 V/v "Tranh chấp hợp đồng Vay tài sản"	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Thúy
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Lê Công Lập
2. Bà Lương Thị Hồng Thắm

***Thư ký phiên tòa*:** Nguyễn Thị Kim Thoa - Thư ký Toà án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 30 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1005/2023/TLST- DS ngày 06 tháng 12 năm 2023 về việc: "*Tranh chấp hợp đồng Vay tài sản*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2023/QĐXXST - DS ngày 03 tháng 01 năm 2024, giữa:

1.*Nguyên đơn*:
Bà Nguyễn Thị Ngọc M, sinh năm 1982 (có mặt)
Địa chỉ: Ô, Khu B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An;
2. Bị đơn:
2.1. Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1969 (có mặt)
2.2. Bà Nguyễn Thị Hữu D, sinh năm 1970 (vắng mặt)
Cùng địa chỉ: Ô, Khu B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

*3.1.*Ông Nguyễn Long Đ, sinh năm 1973. Địa chỉ: Ô, Khu B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt).

*3.2.*Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ô, Khu B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 10 năm 2023 và các lời trình bày tiếp theo tại Tòa án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc M trình bày:

Ngày 5/11/2020, ông T vay bà số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, thời hạn trả là 1 năm kể từ ngày vay.

Ngày 17/12/2020, ông T vay bà số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 5%/tháng, thời hạn trả là 1 năm kể từ ngày vay.

Ngày 28/4/2021, ông T vay tôi số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn trả 1 năm kể từ ngày vay.

Ngày 22/2/2021, ông triều vay tôi số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng, thời hạn trả 1 năm kể từ ngày vay.

Tất cả điều có giấy vay tiền, ông T ký tên và lăn tay. Kể từ ngày vay, ông T không có đóng lãi cho bà.

Bà đã nhiều lần nhắc nhở, yêu cầu ông T trả số tiền đã vay cho bà, nhưng ông T không trả. Ông T nói với bà là mượn tiền về làm ăn lo gia đình. Bà D là vợ của ông T.

Nay bà khởi kiện yêu cầu ông T, bà D liên đới trả cho tôi số tiền gốc là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) và lãi suất phát sinh từ ngày vay cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Bị đơn Nguyễn Hoàng T *trình bày:* ông xác nhận chỉ có vay của bà M số tiền 200.000.000 đồng theo các Hợp đồng cho vay tiền ngày 17/12/2020; Biên nhận 28/4/2021, 22/2/2021. Riêng đối với số tiền 100.000.000 đồng ngày 05/11/2020 thì ông có ký tên và nhận tiền, nhưng đưa cho bà N (em họ của ông) số tiền trên và giữa bà N với bà M đã làm một giấy nợ khác nên đối với giấy nợ ngày 05/11/2020 không còn giá trị, nên ông không đồng ý trả 100.000.000 đồng theo giấy nợ ngày 05/11/2020. Ông chỉ đồng ý trả 200.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi. Ông xin trả dần hàng tháng là 2.000.000 đồng. Việc ông mượn tiền của bà M để mua xe về kinh doanh.

Bị đơn Bà Nguyễn Thị Hữu D*:*đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không phản hồi ý kiến gì về việc giải quyết vụ án cho Tòa án.

Nguyên đơn bà M *trình bày:* bà đưa tiền cho ông T để ông T mua xe về kinh doanh lo gia đình, việc bà đưa tiền cho ông T trước khi vợ chồng ông T ly hôn nên vợ chồng ông T phải có trách nhiệm trả tiền theo như bà yêu cầu, việc ông T trình bày, ông đưa tiền cho bà N thì bà không biết và không có việc bà làm giấy nợ khác với bà N thay thế cho giấy nợ ngày 05/11/2022 giữa bà với ông T. Bà với bà N có giấy nợ thì là do bà cho bà N mượn tiền. Bà vẫn giữ nguyên cầu khởi kiện.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Long Đ *(chồng bà* M*) trình bày:*thống nhất lời trình bày của bà M không bổ sung gì.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N *trình bày:* Bà với ông T là hàng xóm với nhau, bà không có mượn số tiền nào từ ông T là 100 triệu đồng. Bà không làm giấy nợ gì với bà M về số tiền mà ông T đưa cho bà để thay thế giấy nợ giữa bà M với ông T. Việc bà M cho ông T mượn tiền bà không liên quan

và không biết gì hết. Ông T trình bày mượn bà M 100 triệu đưa cho bà là bà không đồng ý. Đồng thời bà xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật cần giải quyết: xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc M nêu trên, Hội đồng xét xử thấy quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án là: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông Nguyễn Hoàng T và bà Nguyễn Thị Hữu D có hộ khẩu thường trú tại Ô, Khu B, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Long An nên Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về tư cách tố tụng, thời hiệu và phạm vi giải quyết.

Bà Nguyễn Thị Ngọc M là người khởi kiện được xác định là nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Hữu D và ông Nguyễn Hoàng T là người bị kiện được xác định tư cách là bị đơn. Bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Long Đ được xác định là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Thời hiệu khởi kiện: Bà M yêu cầu bà D và ông T trả tiền thuộc trường hợp yêu cầu bảo vệ quyền sở hữu nên đối chiếu theo quy định Điều 155 Bộ luật dân sự nên không tính thời hiệu khởi kiện; bà Nguyễn Thị Ngọc M có quyền khởi kiện theo quy định Điều 186 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Chứng cứ, nghĩa vụ chứng minh và luật áp dụng.

Quá trình tố tụng: bà Nguyễn Thị Ngọc M khởi kiện yêu cầu bà D và ông T trả 300.000.000 đồng và lãi phát sinh. Về chứng cứ Tòa án đã thu thập được do bà M cung cấp gồm có: các giấy hụi, giấy mượn tiền.

Tòa án xét xử trên cơ sở chứng cứ do người khởi kiện cung cấp và chứng cứ do Tòa án thu thập khi thấy cần thiết theo quy định tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Về chứng cứ chứng minh cho lời trình bày các đương sự Tòa án đã thu thập đầy đủ.

Các đương sự xác định đã tiếp cận đầy đủ chứng cứ của nhau.

Thời điểm phát sinh tranh chấp Bộ luật dân sự 2015 đang có hiệu lực pháp luật nên được áp dụng.

Tòa án lập biên bản về việc công khai chứng cứ, hòa giải và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung. Tòa án xét xử trong phạm vi đương sự có yêu cầu.

[1.4]. Về việc xét xử vắng mặt: bà D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà D. Bà N có yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà N.

[2].Về nội dung: Xét các giấy nợ ngày 05/11/2020, 17/12/2020, 22/02/2021, 28/4/2021 ông T xác nhận đều có ký tên và lăn tay. Tuy nhiên số tiền trong giấy nợ ngày 05/11/2020 thì ông cho rằng ông mượn dùm cho bà N giữa bà N và bà M có làm giấy nợ khác nhưng bà M và bà N đều không thừa nhận lời trình bày này của ông T và ông T không có chứng cứ gì chứng minh rằng ông có giao số tiền 100 triệu đồng mượn của bà M cho bà N. Do đó số nợ gốc 300 triệu đồng theo các giấy nợ trên là ông T đã nhận đủ tiền từ bà M. Về nghĩa vụ liên đới với bà D, theo lời trình bày của bà M thì bà cho ông T và bà D mượn tiền trong lúc hai người còn sống chung với nhau chưa ly hôn và ông T cũng thừa nhận mượn tiền về để kinh doanh. Do đó bà D phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà ông T trả nợ cho bà M về phần vốn và lãi suất phát sinh. Về thời gian trả nợ ông T thống nhất trả mỗi tháng 2 triệu đồng đến khi hết số nợ. Vấn đền xin trả dần của ông T không được bà M chấp nhận. Hội đồng xét xử thấy rằng ông T mượn nợ bà M khá lâu nhưng không có thiện chí trả là làm ảnh hưởng quyền và lợi ích hợp pháp của bà M. do đó lời trình bày xin trả dần của ông T không có căn cứ chấp nhận.

Về phần lãi suất cho vay, theo giấy nợ ghi từ 3 -5%/tháng nên cần điều chỉnh về mức lãi 1,66%/tháng là phù hợp với khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Do đó số lãi bà D và ông T cần phải trả cho bà M là:

Đối với số tiền 100.000.000 đồng mượn ngày 05/11/2020, số lãi là 100.000.000 đồng x 38 tháng 25 ngày x 1,66%/tháng = 64.463.333 đồng;

Đối với số tiền 100.000.000 đồng mượn ngày 17/12/2020, số lãi là 100.000.000 đồng x 37 tháng 13 ngày x 1,66%/tháng = 62.139.333 đồng;

Đối với số tiền 50.000.000 đồng mượn ngày 28/4/2021, số lãi là 50.000.000 đồng x 33 tháng 02 ngày x 1,66%/tháng = 27.445.333 đồng;

Đối với số tiền 50.000.000 đồng mượn ngày 22/02/2021, số lãi là 50.000.000 đồng x 35 tháng 08 ngày x 1,66%/tháng = 29.271.333 đồng

Tổng cộng lãi: 183.319.332 đồng.

[3].Về án phí, theo Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án bà Nguyễn D và ông T phải chịu án phí.

Vìcác lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 91, Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc M về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" với bà Nguyễn Thị Hữu D và ông Nguyễn Hoàng T.

Buộc ông Nguyễn Hoàng T và bà Nguyễn Thị Hữu D liên đới phải trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc M là 300.000.000 đồng (tiền vay gốc) + lãi 183.319.332 đồng. Tổng cộng là 483.319.332 đồng (Bốn trăm tám mươi ba triệu ba trăm mười chín ngàn ba trăm ba mươi hai đồng)

2. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng N1 quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015

3.Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà D và ông T liên đới phải nộp 23.332.773 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung vào Ngân sách Nhà Nước. H lại cho bà M số tiền tạm ứng án phí là 11.380.000 đồng theo biên lai số 0005485 ngày 29/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa.

4. Án xét xử công khai sơ thẩm, các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm vụ án.

5.Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Mộng Thúy